**UBND XÃ TIÊN ĐIỀN**

**PHỤ LỤC SỐ 01. TÌNH HÌNH THU NGÂN SÁCH CẤP XÃ**

*Đơn vị: triệu đồng*

| TT | Nội dung | Dự toán năm 2025 *(xã, phường giao)* | | | | Quyết toán năm 2025 | | | | Dự toán năm 2026 *(xã, phường giao)* | | | | | | Hạn chế, bất cập | Nguyên nhân | Đề xuất, kiến nghị | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ 01/1 đến 30/6 | | Từ 01/7 đến 31/12 | | Từ 01/1 đến 30/6 | | Từ 01/7 đến 31/12 | | Cấp trên hưởng | Xã, phường hưởng | Thực hiện 30/9/2026 | | Ước thực hiện cả năm 2026 | | | | | | |
| | | Cấp trên hưởng | Xã, phường hưởng | Cấp trên hưởng | Xã, phường hưởng | Cấp trên hưởng | Xã, phường hưởng | Cấp trên hưởng | Xã, phường hưởng | | | Cấp trên hưởng | Xã, phường hưởng | Cấp trên hưởng | Xã, phường hưởng | | | | | |
| **I** | **Tổng thu NSNN phát sinh trên địa bàn (II+III+IV)** | **66.297** | **52.409** | **35.324** | **278.968** | **65.310** | **133.573** | **167.084** | **404.024** | **25.727** | **217.905** | **76.367** | **241.706** | **80.458** | **273.386** | | | | | |
| **II** | **Thu ngân sách cấp xã được hưởng theo phân cấp (1+2)** | **35.324** | **21.436** | **35.324** | **21.436** | **65.310** | **54.106** | **167.084** | **84.593** | **25.727** | **34.103** | **75.113** | **38.344** | **79.204** | **40.860** | | | | | |
| **1** | **Các khoản thu hưởng 100%** | **0** | **1.015** | **0** | **1.015** | **0** | **429** | **0** | **872** | **0** | **1.030** | **0** | **278** | **0** | **720** | | | | | |
| - | Thuế sử dụng đất nông nghiệp | 0 | 0 | **0** | **0** | 0 | 0 | **0** | | | | 0 | 0 | | | | | | | |
| - | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 0 | 230 | 0 | 230 | 0 | 236 | 0 | 569 | 0 | 350 | 0 | 115 | 0 | 520 | | | | | |
| - | Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cấp xã quản lý | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | | | |
| - | Lệ phí do cấp xã quản lý thu | 0 | 135 | 0 | 135 | 0 | 188 | 0 | 303 | 0 | 300 | 0 | 163 | 0 | 200 | | | | | |
| - | Thu từ sử dụng quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác | 0 | 650 | 0 | 650 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 80 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| - | Thu xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác trong các lĩnh vực do cấp xã quản lý | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | | | | | |
| - | Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho cấp xã. | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | | | | | |
| - | Huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc đóng góp tự nguyện theo quy định. | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | | | | | |
| - | Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật (bao gồm tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại quản lý, sử dụng đất đai). | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 300 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| **2** | **Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %** | **35.324** | **20.421** | **35.324** | **20.421** | **65.310** | **53.677** | **167.084** | **83.721** | **25.727** | **33.073** | **75.113** | **38.066** | **79.204** | **40.140** | | | | | |
| - | Lệ phí trước bạ nhà đất | 5.700 | 800 | 5.700 | 800 | 403 | 1.615 | 8.370 | 2.295 | 4.500 | 4.500 | 5.098 | 5.098 | 6.500 | 6.500 | | | | | |
| - | Lệ phí môn bài Cá nhân, hộ kinh doanh nộp phát sinh trên địa bàn phường, xã. | 0 | 95 | 0 | 95 | 0 | 103 | 0 | 0 | 0 | 0 | - | - | | | | | | | |
| - | Các khoản phí, lệ phí còn lại xã, phường thu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 887 | 193 | 0 | 0 | 539 | | | | | | | | |
| - | Đối với các khoản thu từ khu vực ngoài quốc doanh phát sinh trên địa bàn xã, phường | 2.275 | 1.475 | 2.275 | 1.475 | 2.219 | 1.123 | 53.292 | 2.135 | 2.000 | 2.000 | 5.228 | 5.228 | 5.500 | 5.500 | | | | | |
| - | Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa sản xuất trong nước từ các mặt hàng khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | | | | | | | |
| - | Tài nguyên rừng, khoáng sản | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | | | | | | | |
| - | Tài nguyên khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | | | | | | | |
| - | Thuế bảo vệ môi trường (phần NSĐP được hưởng) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | | | | | | | |
| - | Thuế cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước trung ương cấp phép (nếu có) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | | | | | | | |
| - | Thuế cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước tỉnh cấp phép | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 16 | 7 | - | - | 11 | 11 | 11 | 11 | | | | | |
| - | Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước phát sinh trến địa bàn phường, xã | 1.199 | 501 | 1.199 | 501 | 22 | 6 | 1.355 | 566 | 977 | 723 | 1.093 | 808 | 1.093 | 808 | | | | | |
| - | Thu từ bán tài sản nhà nước (không bao gồm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất gắn với tài sản trên đất) do cấp xã quản lý | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | - | - | - | - | | | | | | | |

| TT | Nội dung | Dự toán năm 2025 *(xã, phường giao)* | | | | Quyết toán năm 2025 | | | | Dự toán năm 2026 *(xã, phường giao)* | | | | | | Hạn chế, bất cập | Nguyên nhân | Đề xuất, kiến nghị | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ 01/1 đến 30/6 | | Từ 01/7 đến 31/12 | | Từ 01/1 đến 30/6 | | Từ 01/7 đến 31/12 | | Cấp trên hưởng | Xã, phường hưởng | Thực hiện 30/9/2026 | | Ước thực hiện cả năm 2026 | | | | | | |
| | | Cấp trên hưởng | Xã, phường hưởng | Cấp trên hưởng | Xã, phường hưởng | Cấp trên hưởng | Xã, phường hưởng | Cấp trên hưởng | Xã, phường hưởng | | | Cấp trên hưởng | Xã, phường hưởng | Cấp trên hưởng | Xã, phường hưởng | | | | | |
| - | Thuế thu nhập cá nhân | 4.700 | 0 | 4.700 | 0 | 540 | 0 | 6.496 | 0 | 2.000 | 2.000 | 11.544 | - | 12.500 | - | | | | | |
| - | Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 692 | 0 | 50 | 50 | 16 | 16 | 16 | **16** | | | | | |
| | **Tiền sử dụng đất** | 0 | 0 | 0 | 0 | **0** | | 0 | 0 | | | | | | | | | | | |
| - | Đối với đất đã giao cho các tổ chức, đơn vị, cơ quan nhà nước quản lý | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | | | | | | | | | |
| - | Đối với khu đất giao nhà đầu tư | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | | | | | | | | | |
| - | Đối với hạ tầng tái định cư thuộc hạng mục bồi thường, giải phóng mặt bằng các dự án (bao gồm các lô đất dôi dư - nếu có) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | | | | | | | | | |
| - | Đối với các khu đất do nhà nước đầu tư mới hạ tầng để đấu giá quyền sử dụng đất và hạ tầng khu đất để bố trí tái định cư không thuộc hạng mục bồi thường, giải phóng mặt bằng các dự án cấp tỉnh thực hiện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | | | | | | | | | |
| - | Đối với các khu đất do nhà nước đầu tư mới hạ tầng để đấu giá quyền sử dụng đất và hạ tầng khu đất để bố trí tái định cư không thuộc hạng mục bồi thường, giải phóng mặt bằng các dự án cấp xã thực hiện | 21.450 | 17.550 | 21.450 | 17.550 | 62.126 | 50.830 | 95.976 | 78.525 | 16.200 | 23.800 | 8.209 | 12.059 | 8.209 | 12.059 | | | | | |
| - | Đối với các khu đất còn lại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | 43.375 | 14.846 | 45.375 | 15.246 | | | | | |
| - | Đối với các nguồn thu tiền sử dụng đất còn lại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | | | | | | | | | |
| **III** | **Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh** | **30.973** | **30.973** | **0** | **245.010** | **0** | **66.945** | **0** | **306.600** | **0** | **183.802** | **-** | **154.638** | **0** | **183.802** | | | | | |
| 1 | Bổ sung cân đối | 30.973 | 30.973 | | 208.537 | | 30.973 | | 210.944 | | 139.419 | | 92.831 | | 139.419 | | | | | |
| 2 | Bổ sung có mục tiêu | 0 | 0 | | 36.473 | | 35.972 | | 95.656 | | 44.383 | | 61.807 | | 44.383 | | | | | |
| **IV** | **Thu kết dư, chuyển nguồn và các khoản khác** | **0** | **0** | | **12.522** | | **12.522** | | **12.831** | | **-** | **1.254** | **48.724** | **1.254** | **48.724** | | | | | |

**UBND XÃ TIÊN ĐIỀN**

# PHỤ LỤC SỐ 02. TỔNG HỢP CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ

*Đơn vị: triệu đồng*

| TT | Nội dung | Dự toán năm 2025 HĐND phường, xã giao | | Quyết toán năm 2025 | | Dự toán 2026 phường, xã giao | Thực hiện dự toán 2026 | | Hạn chế, bất cập | Nguyên nhân | Đề xuất, kiến nghị | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ 01/01 đến 30/6 | Từ 01/7 đến 31/12 | Từ 01/01 đến 30/6 | Từ 01/7 đến 31/12 | | Thực hiện 2026 đến 30/9 | Ước thực hiện cả năm 2026 | | | | | |
| **I** | **Chi ngân sách** | **52.409** | **278.968** | **91.891** | **403.959** | **217.905** | **200.029** | **324.105** | | | | | |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | 17.550 | 61.444 | 63.654 | 83.763 | 23.800 | 61.184 | 95.000 | | | | | |
| 2 | Chi thường xuyên | 34.859 | 217.524 | 28.237 | 320.196 | 194.105 | 138.845 | 229.105 | | | | | |
| 3 | Chi khác ngân sách | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| **II** | **Chi tiết các khoản chi** | **59.799** | **278.968** | **91.726** | **403.959** | **217.904** | **138.844** | **300.772** | | | | | |
| **1** | **Chi đầu tư phát triển** | **17.550** | **61.444** | **63.654** | **83.763** | **23.800** | **61.184** | **95.000** | | | | | |
| | Đầu tư xây dựng cơ bản cho các chương trình, dự án do cấp xã quản lý theo các lĩnh vực chi thường xuyên của cấp xã | | | | 0 | | | | | | | | |
| | Chi đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của cấp xã từ nguồn huy động đóng góp của các tổ chức, cá nhân theo quy định pháp luật | | | | 0 | | | | | | | | |
| | Đầu tư xây dựng: các trạm y tế cấp xã, các trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, kết cấu hạ tầng | 17.550 | 61.444 | 63.654 | 83.763 | 23.800 | 61.184 | 95.000 | | | | | |
| | Cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý và ủy thác cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội tại địa phương. | | | | 0 | | | | | | | | |
| | Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật | | | 0 | 0 | | | | | | | | |
| **2** | **Chi thường xuyên** | **42.249** | **217.524** | **28.072** | **320.196** | **194.104** | **138.348** | **205.772** | | | | | |
| | Chi quản lý hành chính | 26.265 | 73.903 | 21.002 | 121.529 | 30.975 | 25.475 | 35.783 | Định mức chi còn khá thấp không đảm bảo các nhiệm vụ chi phát sinh | | Bổ sung thêm các nhiệm vụ chi phát sinh, đợt xuất | | |
| | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, thể dục thể thao | 8.212 | 1.084 | 776 | 1.350 | 560 | 219 | 560 | Định mức chi hỗ trợ các cụm dân cư còn khá thấp; đặc biệt sau khi sát nhập thôn | | Tăng định mức hỗ trợ các cụm dân cư | | |
| | Chi đảm bảo xã hội | 1.259 | 25.462 | 2.333 | 29.806 | 44.111 | 37.927 | 48.734 | | | | | |
| | Chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội | 250 | 1.816 | 423 | 1.539 | 450 | 590 | 735 | | | | | |
| | Chi quốc phòng | 1.327 | 4.410 | 1.305 | 4.303 | 2.282 | 2.698 | 3.000 | | | | | |
| | Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề | 0 | 82.466 | | 83.445 | 93.926 | 60.657 | 99.234 | | | Bổ sung thêm SNGD để đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học | | |
| | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | 0 | 4.862 | 43 | 4.853 | 3.484 | 5.212 | 5.519 | | | | | |
| | Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số | 0 | 0 | | 0 | 150 | 120 | 180 | | | Bổ sung thêm kinh phí để hỗ trợ các hoạt động chuyển đổi số | | |
| | Chi sự nghiệp kinh tế | 2.388 | 21.383 | 1.392 | 15.416 | 8.593 | 3.263 | 8.973 | | | | | |
| | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | 1.697 | 1.000 | 506 | 1.129 | 1.500 | 933 | 1.800 | | | | | |

| TT | Nội dung | Dự toán năm 2025 HĐND phường, xã giao | | Quyết toán năm 2025 | | Dự toán 2026 phường, xã giao | Thực hiện dự toán 2026 | | Hạn chế, bất cập | Nguyên nhân | Đề xuất, kiến nghị | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ 01/01 đến 30/6 | Từ 01/7 đến 31/12 | Từ 01/01 đến 30/6 | Từ 01/7 đến 31/12 | | Thực hiện 2026 đến 30/9 | Ước thực hiện cả năm 2026 | | | | | |
| | Chi thực hiện đề án, chế độ, chính sách theo quy định | 0 | | | 0 | | | | | | | | |
| | Chi đối ứng các chương trình, dự án theo thẩm quyền | 0 | | | 0 | | | | | | | | |
| | Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương | 0 | | | 0 | | | | | | | | |
| | Chi nộp trả ngân sách cấp trên | 0 | | 292 | 7.558 | | 1.254 | 1.254 | | | | | |
| | Chi viện trợ | | | | 0 | | | | | | | | |
| | Chi chuyển nguồn sang năm sau | | 0 | | 48.723 | | | | | | | | |
| | Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước | | | | 0 | | | | | | | | |
| | Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật | 851 | 1.138 | 0 | 545 | 8.073 | | | | | | | |